TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **369**/2026/DS-PT Ngày 26–5–2026 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương
Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản", do bản án dân sự sơ thẩm số 174/2025/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 314/2026/QĐXX-PT ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 7, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1981

Địa chỉ: số D, đường số B, phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T và bà T1: Luật sư Phạm Quang B - Văn phòng luật sư Phạm Quang B, Đoàn luật sư thành phố H.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã H, thành phố Đ).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Anh T3, sinh năm 2000.

Địa chỉ thường trú: Ấp H, xã H, huyện T (nay là xã H), thành phố Đ. Địa chỉ liên lạc: 171 N, khu phố C, phường T, thành phố B (nay là phường L), thành phố Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2 và chị T3: Luật sư Nguyễn Thị Minh Y và Luật sư Nguyễn Thiện K – Công ty L, Chi nhánh tỉnh K.

2. Ông Nguyễn Đức T4, sinh năm 1955.

Địa chỉ: A, khu phố T, phường T, thành phố D (nay là phường T), thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Phạm Công T5, sinh năm 1980.

Địa chỉ: số D, đường số B, phường A, quận F (nay là phường B), thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Trí Đăng K1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 79/7, 79/7, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

(Bà T, bà T1, ông T5, ông K1, Luật sư B, Luật sư K có mặt. Bà T2, chị T3, ông T4, Luật sư Y vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - Đoàn Thị T, trình bày:

Bà T là mẹ của ông Nguyễn Trí Đăng K1 – chồng bà Nguyễn Thị Thùy T2. Bà T đã nhiều lần cho bà T2 vay tiền, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay chia thành 8 đến 9 đợt, trong đó: Năm 2018, cho vay tổng số tiền 300.000.000đ, bà T2 có viết giấy tay. Năm 2019, cho vay tổng số tiền 200.000.000đ, bà T2 không viết giấy nhưng bà T có viết vào tờ giấy để theo dõi. Số tiền này bà T đưa cho bà T2 thông qua chị Huỳnh Anh T3 (con bà T2) mang về cho bà T2.

Khi vay số tiền 300.000.000đ, hàng tháng bà T2 trả cho bà T 10.000.000đ tiền lãi. Khi vay tổng cộng số tiền 500.000.000đ, hàng tháng bà T2 trả cho bà T 24.000.000đ tiền lãi, trả được 3 tháng thì ngưng.

Bà T khởi kiện, yêu cầu bà T2 và chị T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 768.500.000đ, trong đó: số tiền gốc là 500.000.000đ, số tiền lãi là 268.500.000đ (tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày 25/11/2025 với mức lãi suất 1,5%/tháng).

Đối với yêu cầu phản tố của bà T2, bà T không đồng ý vì bà T2 không hề bỏ tiền để sửa nhà, mua sắm các vật dụng thiết yếu trong gia đình bà T.

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Diễm T1, trình bày:

Bà T1 là em ruột ông Nguyễn Trí Đăng K1 - chồng bà T2. Từ ngày 23/02/2018 đến ngày 15/9/2022, bà T1 cho bà T2 vay tiền nhiều lần, tổng cộng 3.223.500.000đ, thoả thuận lãi suất là 1%/tháng. Số tiền vay bà T2 cùng con gái là Huỳnh Anh T3 đứng ra nhận trực tiếp,

Việc vay mượn tiền, hai bên tự ghi chép vào sổ theo dõi của mình mà không ký tên xác nhận. Cơ sở xác định số tiền vay 3.223.500.000đ là tin nhắn điện thoại giữa bà T1 với bà T2 đã được bà T1 lập vi bằng làm chứng cứ.

Sau khi vay, bà T2 thanh toán cho bà T1 được khoảng 7 đến 8 tháng tiền lãi thì ngưng. Kể từ ngày 15/9/2022 cho đến nay, bà T2 không thanh toán khoản

tiền gốc và tiền lãi nào cho bà T1.

Do bà T2 không trả nợ, bà T1 khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc bà T2 và chị T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền số tiền 4.345.278.000đ. Trong đó, nợ gốc là 3.223.500.000đ, tiền lãi là 1.121.778.000đ (tính từ ngày đến ngày 01/01/2023 đến ngày 25/11/2025, mức lãi suất 1%/tháng).

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Thùy T2 có yêu cầu phản tố, trình bày:

Bà T2 thừa nhận có vay tiền của bà T và bà T1 nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ. Trước đây, bà T2 có ghi chép việc vay mượn trong cuốn sổ nhưng nay đã bị thất lạc, chưa tìm được. Lãi suất thỏa thuận khi vay là cứ 50.000.000đ thì trả lãi 6.000.000đ/tháng (12%/tháng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T: Bà T2 chỉ đồng ý có khoản vay 300.000.000đ do chính bà ghi giấy vay. Tuy nhiên, bà đã trả tiền gốc được 80.000.000đ, số tiền nợ gốc còn lại 220.000.000đ thì bà đã sử dụng vào việc mua đồ đạc trong gia đình. Vì vậy, bà T2 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Bà T2 có yêu cầu phản tố: Đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đức T4 trả lại cho bà số tiền 220.000.000đ mà bà đã dùng vào việc sửa nhà, mua sắm các vật dụng trong gia đình.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1: Bà T2 thừa nhận giữa bà và bà T1 có việc vay mượn tiền từ tháng 02/2018 đến ngày 15/9/2022 thì chốt sổ. Việc vay mượn tiền giữa hai bên không lập thành văn bản.

Quá trình vay mượn, bà T2 đã đóng lãi cho bà T1 rất nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể, sổ sách ghi chép thì đã thất lạc. Đến cuối năm 2021, do làm ăn thất bại nên bà không còn khả năng thanh toán số tiền gốc và lãi như đã thỏa thuận cho bà T1. Bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1 vì bà không vay số tiền lớn như vậy, còn số tiền vay cụ thể là bao nhiêu thì bà không rõ.

Đối với Vi bằng do bà T1 lập thể hiện bà T2 trả lời bà T1 là "ok e", việc đồng ý này của bà chỉ là xác nhận lại số tiền 3.223.500.000đ theo sổ ghi chép phía bà T1 để sau đó sẽ kiểm tra lại sổ sách của mình rồi có ý kiến phản hồi chứ không có ý nghĩa xác định là khoản vay.

Trong trường hợp Tòa án xác định bà T2 phải trả nợ cho bà T và bà T1 thì đề nghị Tòa án buộc ông K1 – chồng bà có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ.

Trong việc vay mượn, chị T3 là con riêng của bà T2 chỉ đi lấy đồ dùm, không biết trong đó có tiền vay bà T và bà T2 nên đề nghị không buộc chị T3 có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Huỳnh Anh T3, trình bày:

Chị T3 là con riêng của bà T2. Việc vay mượn tiền giữa bà T2 với bà T, bà T1 như thế nào, chị không biết, không liên quan. Đề nghị Tòa án không buộc chị có nghĩa vụ liên đới cùng bà T2 thanh toán nợ. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đức T4, trình bày:

Ông T4 là chồng bà T. Bà T2 - con dâu ông có ghé nhà mượn tiền làm ăn, hứa lãi trả 1,5%/tháng. Bà T cho bà T2 vay tổng số tiền là 500.000.000đ. Sau khi vay được tiền, bà T2 không thực hiện việc trả lãi và gốc. Ông T4 yêu cầu bà T2, chị T3 liên đới trả số tiền nợ gốc 500.000.000đ và lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Công T5, trình bày:

Ông T5 là chồng của bà T1, ông thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Trí Đăng K1, trình bày:

Ông K1 là chồng của bà T2 và là con của ông T4, bà T. Ông K1 chung sống với bà T2 từ năm 2018 nhưng đến ngày 17/7/2020 mới đăng ký kết hôn. Ông K1 có biết việc bà T2 vay mượn tiền của bà T nhưng cụ thể số tiền bao nhiêu, thỏa thuận lãi, phương thức thanh toán như thế nào thì ông không biết. Riêng việc bà T2 vay tiền bà T1 thì ông K1 không biết.

Số tiền vay, bà T2 dùng vào việc gì ông K1 cũng không biết vì ông bà tuy sống chung với nhau nhưng cả hai độc lập về tài chính. Bà T2 không đưa tiền cho ông, không lo cho gia đình vì hai người không có con chung, cùng sống trong căn nhà của cha mẹ ông K1 và ông K1 làm công việc tự do, thu nhập khoảng 12.000.000đ/tháng. Khi bà T2 bị mất khả năng thanh toán vào năm 2021 thì ông và bà T2 đã sống ly thân cho đến nay. Ông K1 không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả nợ.

Kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án sơ thẩm số 174/2025/DS-ST ngày 25/11/2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T đối với bà Nguyễn Thị Thùy T2.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T2 trả cho bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đức T4 số tiền 389.500.000đ. Trong đó: nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi là 89.500.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T1 đối với bà Nguyễn Thị Thùy T2.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T2 trả cho bà Nguyễn Thị Diễm T1 và ông Phạm Công T5 số tiền 4.158.020.500đ. Trong đó: nợ gốc là 3.223.500.000đ, tiền lãi là 934.520.500đ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thùy T2 đối với bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đức T4.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Việc kháng cáo đối với bản án sơ thẩm:

Ngày 08/12/2025, bà Nguyễn Thị Thùy T2 có đơn kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc ông Nguễn Trí Đăng K2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà T2 trả các khoản nợ.

Ngày 10/12/2025, bà Nguyễn Thị Diễm T1 có đơn kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc chị Huỳnh Anh T3 có nghĩa vụ liên đới cùng bà T2 trả nợ cho bà T1, ông T5.

Ngày 10/12/2025, bà Đoàn Thị T có đơn kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị Thùy T2 trả thêm số nợ gốc 200.000.000đ cùng tiền lải phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, bà T1 tranh luận, trình bày:

Khi cho bà T2 vay tiền, bà T có ghi chép đầy đủ, thể hiện tổng số tiền cho vay là 500.000.000đ. Vì là chỗ mẹ con nên tin tưởng, bà T không yêu cầu bà T2 ký nhận. Việc bà T, bà T1 cho bà T2 vay tiền chị T3 biết. Chị T3 nhiều lần nhận tiền từ bà T, bà T1 mang về cho bà T2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, bà T1.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, chị T3 tranh luận, trình bày:

Đối với khoản vay 200.000.000đ bà T kiện đòi chỉ có chứng cứ là giấy viết tay do bà T tự viết nên không có cơ sở. Trong việc vay mượn, chị T3 là người nhận tiền giùm cho mẹ, chị không phải là người vay tiền bà T, bà T1. Tiền vay, bà T2 sử dụng vào việc kinh doanh, phục vụ cuộc sống gia đình nên ông K2 cũng phải có nghĩa vụ cùng trả. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T2, bác kháng cáo của bà T, bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T1, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thùy T2 là có căn cứ. Kháng cáo của bà T, bà T1, bà T2 không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, bà T2, chị T3, ông T4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định của pháp luật, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

[2.1] *Đối với kháng cáo của bà Đoàn Thị T*:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về số tiền cho bà T2 vay, bà T cung cấp chứng cứ là 02 giấy viết tay. Giấy thứ nhất ghi tổng số tiền vay là 300.000.000đ do bà T2 viết, giấy thứ hai ghi tổng số tiền vay là 200.000.000đ do bà T viết. Cả 02 giấy đều không có chữ ký xác nhận của bên vay và bên cho vay. Tuy nhiên, bà T2 thừa nhận có vay của bà T số tiền 300.000.000đ như tờ giấy do bà viết. Bà T2 không thừa nhận có vay khoản 200.000.000đ như tờ giấy bà T tự viết. Trong khi đó, bà T không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, xác định bà T2 vay và buộc bà T2 trả cho bà T số tiền 300.000.000đ là có căn cứ. Kháng cáo của bà T không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] *Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Diễm T1:*

Lời khai bà T1 xác định, việc vay mượn tiền bà chỉ trao đổi, thỏa thuận với bà T2, chị T3 không phải là người hỏi vay. Bà T1 cho rằng, chị T3 là con bà T2, chị T3 biết việc vay mượn này và nhiều lần nhận tiền từ bà T1 mang về cho bà T2 nên chị T3 có trách nhiệm liên đới trả lại.

Chị T3 cũng thừa nhận có vài lần gặp bà T1 lấy tiền dùm bà T2, chị không thỏa thuận vay, không sử dụng, không cam kết trả khoản tiền vay cho bà T, bà T1.

Như vậy, có thể xác định, chị T3 chỉ là người trung gian giúp chuyển giao tiền vay giữa bà T, bà T1 với bà T2. Chị T3 không tham gia vào quan hệ vay mượn này. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc chị T3 phải liên đới trả nợ cho bà T, bà T1 là có căn cứ. Kháng cáo của bà T1 không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] *Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy T2:*

Ông K2 và bà T2 kết hôn ngày 17/7/2020, vợ chồng không có con chung. Thời gian sống chung, ông bà ở trong căn nhà của cha mẹ ông K2.

Về mặt tài chính, hai vợ chồng độc lập, không có tài sản chung. Bà T2 mượn tiền bà T và bà T1 bao nhiêu, sử dụng vào việc gì, ông K2 không biết. Khi việc vay mượn tiền vỡ lở, vợ chồng sống ly thân.

Bà T2 cho rằng đã sử dụng tiền vay vào công việc làm ăn, kinh doanh phục vụ cuộc sống gia đình nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông K2 liên đới cùng bà T2 trả nợ cho bà T, bà T1 là có căn cứ. Kháng cáo của bà T2 không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà T1, bà T2 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp. Bà T được miễn án phí phúc theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy T2, bà Nguyễn Thị Diễm T1 và bà Đoàn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 174/2025/DS-ST ngày 25/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

Áp dụng Điều 166, Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T2 trả cho bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đức T4 số tiền 389.500.000đ (Ba trăm tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), tiền lãi là 89.500.000đ (T6 mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T2 trả cho bà Nguyễn Thị Diễm T1 và ông Phạm Công T5 số tiền 4.158.020.500đ (Bốn tỷ một trăm năm mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 3.223.500.000đ (Ba tỷ hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), tiền lãi là 934.520.500đ (Chín trăm ba mươi bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thùy T2 đối với bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Đức T4.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Diễm T1 phải chịu 9.363.000đ (Chín triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng) án phí sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 54.682.000đ (Năm mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000084 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011047 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, hoàn trả bà T1 số tiền 45.319.000đ (Bốn mươi lăm triệu ba trăm mười chín nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thùy T2 phải chịu tổng cộng 142.633.000đ (Một trăm bốn mười hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001223 ngày 16/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom và

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011101 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, bà T2 còn phải nộp tiếp số tiền 137.133.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu một trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- Bà Đoàn Thị T được miễn án phí dân sự theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.Đồng Nai;
- TAND KV3-Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự TP.Đồng Nai;
- Phòng THADS KV3-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thăng